

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2024/HS-ST

Ngày: 21-6-2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Thành

Ông Nguyễn Hồ Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Nam – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Lê Hữu Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 85/2024/TLST-HS ngày 22 tháng 05 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 6 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Moong Thị H, sinh ngày 12 tháng 2 năm 1991 tại huyện K, tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Bản C, xã H, huyện K, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 0/12; dân tộc: Khơ Mú; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Moong Văn C và bà Moong Thị N; có chồng Ven Văn T và có 03 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/01/2024 đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: V3, sinh ngày 10 tháng 8 năm 1994 tại huyện K, tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Bản C, xã H, huyện K, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 5/12; dân tộc: Khơ Mú; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ven Văn T1 và bà Moong Thị V; có chồng Kha Văn K và chưa có con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/01/2024 đến nay. Có mặt.

3. Họ và tên: Hoọc Thị N1 (tên gọi khác: Hoọc Thị N2), sinh ngày 10 tháng 7 năm 1992 tại huyện K, tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Bản T, xã M, huyện K, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Khơ Mú; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoọc Pà L và bà Hoọc Pà T2; chồng con chưa có; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/01/2024 đến nay. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo **Moong Thị H**, **Hoọc Thị N1**: Ông **Nguyễn Văn H1** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc **Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N**. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo **Ven Hải Y**: Ông **Lê Công T3** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc **Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N**. Có mặt.

- Bị hại: Chị **Chích Thị H2**, sinh năm 2000; trú tại: **Bản C, xã H, huyện K, tỉnh Nghệ An**. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Luật sư **Tạ Ngọc V1** - Văn phòng luật sư **Tạ V1** và cộng sự, **Đoàn luật sư thành phố H**. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào một buổi sáng tháng 3 năm 2018 (không nhớ ngày), **Moong Thị H** gặp chị **Chích Thị H2** tại **thị trấn M, huyện K, tỉnh Nghệ An**. **Moong Thị H** rủ chị **Chích Thị H2** đi sang nước Trung Quốc để kiếm việc làm với mức lương cao, nên chị **Chích Thị H2** đồng ý. Thấy chị **Chích Thị H2** dễ dàng đồng ý nên **Moong Thị H** nảy sinh ý định sẽ đưa chị **Chích Thị H2** sang Trung Quốc bán cho những người đàn ông muốn mua về làm vợ để lấy tiền. **Moong Thị H** gọi điện thoại cho **Ven Hải Y** (là em gái của chồng **H**) nói “sẽ đưa **Chích Thị H2** sang nước Trung Quốc bán lấy chồng, nhờ **Ven H** kiếm người đàn ông Trung Quốc có nhu cầu cần mua vợ”, **Ven Hải Y** đồng ý.

Ngay sáng hôm đó, **Moong Thị H** bắt xe khách đưa chị **Chích Thị H2** đi xuống **thị trấn H, huyện T, tỉnh Nghệ An**, rồi tiếp tục lên xe khách **Ka L1** đi ra **cửa khẩu M1, tỉnh Quảng Ninh**, vượt biên sang Trung Quốc bằng đường tiểu ngạch và bắt xe khách đi sâu vào nội địa nước Trung Quốc. Trên đường đi, **Moong Thị H** gọi điện thoại cho **Ven Hải Y** để hướng dẫn đường đi đến nhà **Y** ở Trung Quốc. Khi **Moong Thị H** đưa chị **Chích Thị H2** đến một bến xe ở **Trung Quốc** được **Ven H** đón và đưa về nhà chồng người Trung Quốc của **Y**.

Khoảng hai ngày sau, **Ven Hải Y** gọi điện thoại cho **Hoọc Thị N1** lấy chồng người Trung Quốc và sinh sống gần nơi **Ven H** ở nói “Có người đàn ông Trung Quốc nào có nhu cầu mua vợ không, ở dưới nhà đang có một người phụ nữ Việt Nam”. **Hoọc Thị N1** trả lời “hiện tại đang có một người đàn ông Trung Quốc đi cùng hai người phụ nữ Trung Quốc đến hỏi xem có người phụ nữ Việt Nam nào qua đây không để mua”, nghe vậy **Ven H** và **Hoọc Thị N1** thống nhất đưa chị **Chích Thị H2** lên nhà chồng của **Hoọc Thị N1** để người đàn ông Trung Quốc mua. **V3** nói **Moong Thị H** ở lại nhà mình chờ, còn **Ven Hải Y** đi xe máy điện chở chị **Chích Thị H2** đến nhà chồng của **Hoọc Thị N1**. Khi đến nơi, mẹ chồng của **Hoọc Thị N1** nói chuyện với người đàn ông Trung Quốc, sau đó nói lại với **Hoọc Thị N1** và **V3** cùng thống nhất thỏa thuận bán chị **Chích Thị H2** với số tiền 100.000 NDT (tương đương khoảng 210.000.000 đồng tiền Việt Nam).

Hoọc Thị N1, **Ven H** đồng ý và nói mẹ chồng của **Hoọc Thị N1** nói lại với người đàn ông Trung Quốc, sau đó người đàn ông Trung Quốc đưa cho **V2** Hải Yến số tiền 100.000 NDT và đưa chị **Chích Thị H2** đi.

Sau khi bán được chị **Chích Thị H2** với số tiền 100.000 NDT, **Ven H** đưa cho mẹ chồng của **Hoọc Thị N1** 27.000 NDT (tương đương khoảng 56.700.000 đồng tiền Việt Nam) gọi là tiền công; mẹ chồng **Hoọc Thị N1** đưa lại cho **Hoọc Thị N1** 5.000 NDT (tương đương khoảng 10.500.000 đồng tiền Việt Nam); số tiền còn lại 73.000 NDT, **Y** đưa cho **Moong Thị H** 65.000 NDT (tương đương khoảng 135.000.000 đồng tiền Việt Nam), nói đây là số tiền bán chị **Chích Thị H2** và dặn **Moong Thị H** đưa về cho gia đình chị **Chích Thị H2** số tiền 120.000.000 đồng, còn **Y** lấy 8.000 NDT (tương đương khoảng 16.800.000 đồng tiền Việt Nam) gồm tiền công 5.000 NDT và 3.000 NDT tiền trả xe taxi lúc đón **Moong Thị H** và chị **Chích Thị H2** đến.

Sau đó, **Moong Thị H** cầm số tiền 65.000 NDT đi về **Việt Nam**, đến thành phố **M**, tỉnh **Quảng Ninh**, **Moong Thị H** đổi số tiền 65.000 NDT sang tiền Việt Nam đồng được 135.000.000 đồng. **Moong Thị H** đi về nhà rồi đến nhà bà **Chích Thị M** (mẹ của chị **Chích Thị H2**) đưa cho bà **M** số tiền 120.000.000 đồng nói là tiền **Chích Thị H2** đi làm Công ty ở nước Trung Quốc, còn lại số tiền 15.000.000 đồng **Moong Thị H** giữ lại để tiêu xài cá nhân hết.

Đến tháng 11/2018, **V3** trở về Việt Nam sinh sống; chị **Chích Thị H2** lấy chồng, đến tháng 12/2023 về sinh sống tại **bản C**, **xã H**, **huyện K**, tỉnh **Nghệ An**; tháng 10/2023, **Học Thị N3** về sinh sống tại **bản Ta Đo**, **xã M**, **huyện K**, tỉnh **Nghệ An** cho đến nay.

Ngày 13/01/2024, chị **Chích Thị H2** đến Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện K**, tỉnh **Nghệ An** viết đơn tố cáo **Moong Thị H**, **Ven H** và **Hoọc Thị N1** đã lừa chị **Chích Thị H2** bán sang nước Trung Quốc.

Ngày 14 và ngày 16/01/2024, **Moong Thị H**, **Ven H** và **Hoọc Thị N1** đến Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện K** xin đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Về dân sự: Chị **Chích Thị H2** đã được gia đình **Ven H** và gia đình **Hoọc Thị N1** bồi thường mỗi gia đình 10.000.000 đồng. Chị **Chích Thị H2** yêu cầu **Moong Thị H** bồi thường 10.000.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 116/ CT-VKSNA-P2 ngày 15/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh **Nghệ An** quyết định truy tố bị cáo **Moong Thị H**, **Ven H** và **Hoọc Thị N1** phạm tội “Mua bán người” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh **Nghệ An** giữ nguyên nội dung Cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo **Moong Thị H**, **Ven H** và **Hoọc Thị N1** phạm tội “Mua

bán người”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1, khoản Điều 51 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Moong Thị H** từ 08 năm đến 08 năm 06 tháng tù về tội “Mua bán người”. Thời hạn tù tính từ ngày 16/01/2024. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Ven Hải Y** từ 06 năm đến 07 năm tù về tội “Mua bán người”. Thời hạn tù tính từ ngày 14/01/2024.

Xử phạt bị cáo **Hoọc Thị N1** từ 06 năm đến 07 năm tù về tội “Mua bán người”. Thời hạn tù tính từ ngày 14/01/2024.

Về dân sự: Buộc **Moong Thị H** bồi thường cho bị hại 10.000.000 đồng.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

Phần tranh luận:

- Người bào chữa của các bị cáo **Moong Thị H**, **Hoọc Thị N1** không tranh luận về phần tội danh. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: **Moong Thị H**, **Hoọc Thị N1** là người dân tộc thiểu số nên nhận thức pháp luật còn hạn; đã đầu thú hành vi phạm tội; quá trình điều tra và tại phiên toà khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; gia đình **Hoọc Thị N1** đã bồi thường cho bị hại số tiền 10.000.000 đồng; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; **Moong Thị H**, **Hoọc Thị N1** có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, phạm tội lần đầu. Đề nghị xử phạt **Moong Thị H**, **Hoọc Thị N1** mức án thấp hơn hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị.

Các bị cáo **Moong Thị H**, **Hoọc Thị N1** đồng ý với quan điểm bào chữa của người bào chữa và không tranh luận gì thêm.

- Người bào chữa của bị cáo **Ven Hải Y** không tranh luận về phần tội danh truy tố đối với **Ven Hải Y**. Xét thấy **Ven Hải Y** đã đầu thú hành vi phạm tội; quá trình điều tra và tại phiên toà khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu, là người dân tộc thiểu số nên nhận thức pháp luật còn hạn chế; gia đình **Ven H** đã khắc phục bồi thường cho bị hại số tiền 10.000.000 đồng và bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho **V3** mức án thấp hơn mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị.

Bị cáo **Ven Hải Y** đồng ý với quan điểm bào chữa của người bào chữa và không tranh luận gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của bị hại: Đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Về dân sự buộc bị cáo **Moong Thị H** bồi thường cho bị hại số tiền 10.000.000 đồng.

Bị hại đồng ý với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của bị hại, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để có cơ hội được trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Sơn và Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Nội dung vụ án: Tại phiên tòa, các bị cáo Moong Thị H, Ven H và Hoọc Thị N1 khai và thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp lời khai trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu chứng khác có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở kết luận:

Vào khoảng tháng 3 năm 2018, tại thị trấn M, huyện K, tỉnh Nghệ An, Moong Thị H rủ chị Chích Thị H2 đi sang Trung Quốc để kiếm việc làm với mức lương cao; sau khi chị H2 đồng ý, Mong Thị H3 bàn bạc với V3 đưa chị H2 sang Trung Quốc bán cho người Trung Quốc để lấy tiền tiêu xài; Moong Thị H đã đưa chị H2 sang Trung Quốc giao cho Ven H để bán chị H2 cho người đàn ông Trung Quốc. V3 đã thông qua Hoọc Thị N1 và mẹ chồng của Hoọc Thị N1 ở Trung Quốc bán chị H2 cho một người đàn ông Trung Quốc với giá 100.000 NDT (tương đương 210.000.000 đồng). V3 được hưởng lợi số tiền 8.000 NDT (tương đương 16.800.000 đồng); Moong Thị H được hưởng lợi số tiền 15.000.000 đồng; Hoọc Thị N1 được hưởng lợi số tiền 5.000 NDT (tương đương 10.500.000 đồng); mẹ chồng của Hoọc Thị N1 ở Trung Quốc hưởng lợi số tiền 22.000 NDT (tương đương 46.200.000 đồng); số tiền còn lại 120.000.000 đồng, Moong Thị H đưa về giao cho cho bà Chích Thị M (mẹ của chị Chích Thị H2).

Hành vi nêu trên của các bị cáo Moong Thị H, Ven H và Hoọc Thị N1 đã phạm vào tội “Mua bán người” với tình tiết định khung là “để đưa ra nước ngoài”. Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An truy tố các bị cáo về tội “Mua bán người” theo điểm d khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất vụ án, vai trò và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ:

Hành vi phạm tội của các bị cáo Moong Thị H, Ven H và Hoọc Thị N1 là

nguy hiểm cho xã hội, phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Bị cáo **Moong Thị H** đã lợi dụng hoàn cảnh khó khăn, hiểu biết hạn chế của bị hại với mong muốn tìm kiếm việc làm để có thu nhập, bị cáo đã gặp gỡ, rủ rê đưa bị hại đi sang **Trung Quốc giao Ven H** và **Hoọc Thị N1** bán cho người đàn ông Trung Quốc làm vợ để lấy tiền tiêu xài. Hành vi phạm tội của các bị cáo không chỉ xâm phạm danh dự, nhân phẩm và quyền tự do của người phụ nữ mà còn ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, gây tâm lý lo lắng trong nhân dân. Các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật hình sự nhưng vẫn cố tình thực hiện tội phạm nhằm mục đích vụ lợi. Do đó, cần phải xử phạt các bị cáo mức án nghiêm minh, cách ly ra khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng cải tạo, giáo dục đối với các bị cáo cũng như đáp ứng yêu cầu đấu tranh và phòng ngừa loại tội phạm này trong xã hội.

Vụ án thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, bị cáo **Moong Thị H** là người chủ động hỏi bị cáo **Ven Hải Y** để đưa bị hại sang Trung Quốc bán, là người trực tiếp đưa bị hại sang Trung Quốc giao cho **V2** Hải Yến nên bị cáo **Moong Thị H** phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án; các bị cáo **Ven Hải Y** và **Hoọc Thị N1** là người trực tiếp đưa bị hại đi bán nên vai trò ngang nhau.

Tuy nhiên cũng xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt vì sau khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đã đầu thú; quá trình điều tra và tại phiên tòa khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; gia đình các bị cáo **Ven Hải Y** và **Hoọc Thị N1** đã khắc phục hậu quả đầy đủ cho bị hại và bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho **V3** và **Hoọc Thị N1**. Các bị cáo **Moong Thị H**, **Ven H** và **Hoọc Thị N1** là người dân tộc thiểu số, nhận thức pháp luật còn hạn chế; có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân chưa có tiền án tiền sự và thực sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Vì vậy, đối với bị cáo **Moong Thị H** chỉ cần xử bị cáo mức hình phạt đầu khung là đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo. Đối với bị cáo **Ven Hải Y** và **Hoọc Thị N1** áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **Ven Hải Y** và **Hoọc Thị N1** mức án dưới khung hình phạt liền kề cũng đủ nghiêm, thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

[5] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo **Moong Thị H**, **Ven H** và **Hoọc Thị N1** là người dân tộc thiểu số, có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại yêu cầu bị cáo **Moong Thị H** bồi thường số tiền 10.000.000 đồng, bị cáo **Moong Thị H** đồng ý. Vì vậy buộc bị cáo **Moong Thị H** bồi thường cho bị hại số tiền 10.000.000 đồng.

[7] Về biện pháp tư pháp: Bị cáo **Moong Thị H** hưởng lợi số tiền 15.000.000 đồng; bị cáo **Ven Hải Y** hưởng lợi số tiền 16.800.000 đồng; bị cáo **Hoọc Thị N4** hưởng lợi số tiền 10.500.000 đồng. Đây là số tiền các bị cáo được hưởng lợi do bán bị hại mà có và đã sử dụng tiêu xài cá nhân nên cần truy thu và tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với số tiền 120.000.000 đồng, bà **Chích Thị M** mẹ đẻ của chị **Chích Thị H2** nhận từ **Moong Thị H**. Đây là số tiền các bị cáo bán bị hại mà có được **Moong Thị H** giao cho gia đình bị hại và nói là tiền bị hại đi làm công ty gửi về. Sau khi bị hại đi sang Trung Quốc cùng với **Moong Thị H**, gia đình bị hại ở Việt Nam đã không liên lạc được với chị **H2** nên đã sử dụng số tiền này chỉ cho việc tìm kiếm chị **H2** nên không truy thu, tịch thu sung ngân sách nhà nước.[8] Trong vụ án này, theo lời khai của các bị can **Ven H**, **Hoọc Thị N1** thì tham gia bán chị **Chích Thị H4** còn có mẹ chồng của **Hoọc Thị N1** là người Trung Quốc nhưng **Hoọc Thị N1** không biết tên, địa chỉ cụ thể. Cơ quan điều tra **Công an tỉnh N** tiếp tục xác minh làm rõ sẽ xử lý sau.

[9] Về án phí: Các bị cáo **Moong Thị H**, **Ven H** và **Hoọc Thị N1** là người dân tộc, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Vì vậy nên miễn án phí hình sự sơ thẩm cho **Moong Thị H**, **Ven H** và **Hoọc Thị N1**. Miễn án phí dân sự trong vụ án hình sự cho **Moong Thị H**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo **Moong Thị H**, **Ven H** và **Hoọc Thị N1** (tên gọi khác **Hoọc Thị N2**) phạm tội “Mua bán người”

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Moong Thị H** 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 16 tháng 01 năm 2024.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo **V3** (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 14 tháng 01 năm 2024.

Xử phạt bị cáo **Hoọc Thị N1** (tên gọi khác **Hoọc Thị N2**) 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 14 tháng 01 năm 2024.

2. Về hành phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho các bị cáo **Moong Thị H**, **Ven H** và **Hoọc Thị N1**.

3. Về dân sự: Áp dụng Điều 357; Điều 585; khoản 2 Điều 592 của Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo **Moong Thị H** bồi thường cho chị **Chích Thị H5** số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46 của Bộ luật Hình sự: Truy thu và tịch thu sung vào ngân sách nhà nước tại bị cáo **Moong Thị H** số tiền 15.000.000

đồng, bị cáo **Ven Hải Y** số tiền 16.800.000 đồng và bị cáo **Hoọc Thị N1** số tiền 10.500.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các bị cáo **Moong Thị H**, **Ven H** và **Hoọc Thị N1** không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo **Moong Thị H** không phải chịu án phí dân sự trong vụ án hình sự.

6. Các bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại HN;
- TAND cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Trại tạm giam CA tỉnh Nghệ An;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Người tham gia tố tụng;
- Sở tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh